

TRƯỜNG THPT LINH TRUNG
TỔ NGŨ VĂN

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HK I NH 2020-2021
MÔN NGŨ VĂN LỚP 11

I. MỘT SỐ KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU.

BÀI 1

CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ

1. So sánh

- Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.
- Trong phép so sánh cả vế A (vế được so sánh) và vế B (vế so sánh) đều xuất hiện.
- So sánh vừa giúp cho việc miêu tả các sự vật cụ thể, sinh động; vừa có tác dụng bộc lộ tình cảm, cảm xúc.
- Ví dụ:

“Con gắp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa

Như đưa trẻ thơ đói lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa”

(Trích Tiếng hát con tàu, Chế Lan Viên)

Nhà thơ đã sáng tạo hệ thống hình ảnh so sánh mới lạ, độc đáo để diễn tả hạnh phúc lớn lao, kì diệu khi tìm về với nhân dân. Qua đó, khẳng định nhân dân là cội nguồn nuôi dưỡng, bao bọc, chở che cho người nghệ sĩ và trở về với nhân dân là con đường tất yếu- như những quy luật vĩnh hằng, bất biến của thiên nhiên, của cuộc đời.

2. Ẩn dụ

- Là cách gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt
- Ẩn dụ còn được gọi là so sánh ngầm vì giống so sánh ở chỗ đối chiếu hai sự vật, hiện tượng trên cơ sở quan hệ tương đồng nhưng khác ở chỗ trong phép ẩn dụ chỉ có vế B xuất hiện, còn vế A ẩn. Người đọc cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm nổi bật của đối tượng B để hiểu A...Ẩn dụ tu từ có sức biểu cảm cao, tạo tính hàm súc và tính hình tượng cho câu thơ, câu văn.
- Ví dụ:

*“Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh”*

(Trích Truyện Kiều- Nguyễn Du)

Trong câu thơ trên tác giả đã sử dụng các hình ảnh ẩn dụ để miêu tả, ngợi ca nhan sắc của Thúy Kiều: đôi mắt trong trẻo, long lanh như nước mùa thu; nét mày tươi thắm như núi mùa xuân.

3. Hoán dụ

- Là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm khắc sâu đặc điểm tiêu biểu của đối tượng được miêu tả và tăng khả năng khái quát cho ngôn ngữ.

- Ví dụ:

*“Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”*

(Trích Việt Bắc- Tố Hữu)

Hình ảnh áo chàm (màu sắc trang phục đặc trưng của đồng bào dân tộc vùng cao Việt Bắc) hoán dụ cho những người dân nơi đây. Biện pháp tu từ này vừa gợi được cảnh chia tay xúc động giữa đồng bào chiến khu và cán bộ kháng chiến, vừa thể hiện được tình cảm gắn bó, thân thương giữa kẻ ở với người đi.

4. Nhân hóa

- Là cách dùng những từ ngữ vốn dùng để miêu tả hành động của con người để gọi hoặc tả đồ vật, con vật, cảnh vật... Biện pháp nhân hóa giúp cho các đối tượng cần được miêu tả hiện lên sống động, gần gũi với con người.

- Ví dụ:

*“Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha”*

(Trích Đất nước, Nguyễn Đình Thi)

Biện pháp nhân hóa được sử dụng ở hai dòng thơ cuối khiến cho hình ảnh bầu trời hiện lên thật sống động, gần gũi, ấm áp. Trời thu trong trẻo, tươi sáng như vừa khoác lên màu áo mới tinh khôi; như gương mặt tươi tắn, trẻ trung, rạng rỡ, tràn ngập niềm vui. Đó cũng là tấm gương phản chiếu tâm trạng hân hoan của con người giữa mùa thu chiến thắng, hoàn bình...

5. Điệp từ, điệp ngữ

- Điệp từ, điệp ngữ là lặp lại có ý thức những từ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, mở rộng ý hoặc gợi những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe.

- Ví dụ:

“Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy trăm năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”

(Trích Tuyên ngôn độc lập_Hồ Chí Minh)

Các điệp từ, điệp ngữ đã tạo cho câu văn trên một giọng điệu mạnh mẽ, hào hùng, đã nhấn mạnh được tinh thần bất khuất, ý chí chiến đấu bền bỉ, phi thường của nhân dân ta. Qua đó, tác giả thể hiện niềm tự hào, kiêu hãnh của một dân tộc anh hùng, xứng đáng được hưởng những quyền tự do, độc lập.

6. Nói quá

- Là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

- Ví dụ:

*“Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”*

(Trích Việt Bắc- Tố Hữu)

Lỗi miêu tả cường điệu, phóng đại được tác giả sử dụng để ca ngợi sức mạnh hùng hậu, vô địch của những đoàn dân công.

7. Nói giảm, nói tránh

- Là dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ; tránh thô tục, thiếu lịch sự

- Ví dụ:

*“Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”*

(Trích Tây Tiến- Quang Dũng)

Lỗi nói giảm “*anh về đất*” không chỉ có tác dụng làm vơi bớt nỗi đau mất mát mà còn có giá trị khẳng định, ngợi ca sự bất tử của những người lính hi sinh vì Tổ quốc. Linh hồn các anh trở về với đất mẹ và sẽ trường tồn cùng sông núi...

8. Câu hỏi tu từ

- Là sử dụng hình thức câu nghi vấn để khẳng định, phủ định hoặc bày tỏ thái độ, cảm xúc.

Ví dụ:

*“Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?”*

(Trích Tương tư- Nguyễn Bính)

Ở hai dòng thơ cuối, tác giả đã sử dụng các câu hỏi tu từ để bày tỏ nỗi nhớ thương da diết và niềm khát khao gặp gỡ, gắn bó của nhân vật trữ tình.

9. Đảo trật tự cú pháp (Đảo ngữ)

- Đảo trật tự cú pháp (đảo ngữ) là thay đổi trật tự cú pháp thông thường của câu nhằm nhấn mạnh tính chất, đặc điểm... của đối tượng cần miêu tả.

- Ví dụ:

*“Bèo dạt về đâu hàng nối hàng
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng”*

(Trích Tràng giang- Huy Cận)

Cấu trúc đảo ngữ trong hai dòng thơ (dòng 2 và dòng 4) được tác giả sử dụng để nhấn mạnh cái bao la, rộng ngợp của không gian sông nước và sự im vắng, tĩnh lặng của đất trời.

10. Liệt kê

- Liệt kê là sắp xếp nối tiếp những đơn vị cú pháp cùng loại (các từ ngữ, các thành phần câu) nhằm mục đích nhấn mạnh ý.

- Ví dụ:

*“Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, Đèo De, núi Hồng”*

(Trích Việt Bắc- Tố Hữu)

Các tên địa danh xác thực được liệt kê trong đoạn thơ đã thể hiện niềm vui, niềm tự hào với thành quả cách mạng của ta. Đó là niềm vui sau bao nhiêu gian nan vất vả, niềm vui lan tỏa, rộng khắp từ Bắc xuống Nam.

11. Điệp cấu trúc câu

- Là lặp lại cấu trúc của các câu với nhau: cùng kiểu câu, cùng kết cấu C-V.

- Ví dụ:

“Trời xanh đây là của chúng ta

Núi rừng đây là của chúng ta

Những cánh đồng thơm mát

Những ngả đường bát ngát

Những dòng sông đỏ nặng phù sa”

(Trích Đất nước- Nguyễn Đình Thi)

Cấu trúc câu được lặp lại ở hai dòng thơ đầu có tác dụng nhất mạnh, khẳng định niềm tự hào kiêu hãnh và niềm hạnh phúc lớn lao khi được làm chủ quê hương, đất nước.

BÀI 2

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ

1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

- Khái niệm, phạm vi sử dụng: Là phong cách ngôn ngữ hằng ngày, mang tính chất tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt

- Phân loại: VB nói; VB viết

- Đặc điểm: Tính cá thể; Tính sinh động, cụ thể; Tính cảm xúc.

2. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

- **Khái niệm, phạm vi sử dụng:** Là phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực văn chương.

- **Phân loại:** Tự sự; Trữ tình; Kịch

- **Đặc điểm:** Tính thẩm mỹ; Tính đa nghĩa; Dấu ấn riêng của tác giả.

3. Phong cách ngôn ngữ báo chí

- **Khái niệm, phạm vi sử dụng:** Là phong cách ngôn ngữ dùng trong báo chí, thông báo tin tức thời sự

- **Phân loại:** Bản tin; Phóng sự; Tiểu phẩm.

- **Đặc điểm:** Tính thông tin thời sự; Tính ngắn gọn; Tính sinh động, hấp dẫn.

4. Phong cách ngôn ngữ chính luận

- **Khái niệm, phạm vi sử dụng:** Là phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản trực tiếp bày tỏ tư tưởng, lập trường, thái độ đối với những vấn đề thiết thực, nóng bỏng của đời sống, chính trị - xã hội.

- **Phân loại:** Tuyên ngôn, lời kêu gọi, bài xã luận...

- **Đặc điểm:**

+ Tính công khai về chính kiến, lập trường, tư tưởng chính trị

+ Tính chặt chẽ trong lập luận

+ Tính truyền cảm mạnh mẽ

5. Phong cách ngôn ngữ khoa học

- **Khái niệm, phạm vi sử dụng:** Là phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực khoa học – công nghệ

- **Phân loại:**

+ Văn bản khoa học chuyên sâu

+ Văn bản khoa học giáo khoa

+ Văn bản khoa học phổ cập

- **Đặc điểm:**

+ Tính khái quát, trừu tượng

+ Tính lí trí, logic

+ Tính khách quan, phi cá thể.

6. Phong cách ngôn ngữ hành chính

- **Khái niệm và phạm vi sử dụng:** Là phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội.

- **Phân loại:**

+ Văn bản quy phạm pháp luật

+ Văn bản hội nghị

+ Văn bản thủ tục hành chính

- **Đặc điểm:**

+ Tính khuôn mẫu

+ Tính minh xác

+ Tính công vụ

BÀI 3

CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG VĂN BẢN

1. Tự sự:

Là dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc. Ngoài ra, người ta không chỉ chú trọng đến kể việc mà còn quan tâm đến việc khắc họa tính cách nhân vật và nêu lên những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về bản chất của con người và cuộc sống.

Cách nhận biết phương thức tự sự: có cốt truyện, có nhân vật, có diễn biến sự việc, có những câu văn trần thuật. Tự sự thường được sử dụng trong truyện, tiểu thuyết, văn xuôi nói chung, đôi khi còn được dùng trong thơ (khi muốn kể sự việc)

2. Miêu tả

Là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.

Dấu hiệu nhận biết phương thức miêu tả : Có các câu văn, câu thơ tái hiện lại hình dáng, diện mạo, màu sắc,... của người và sự vật (tả người, tả cảnh, tả tình....)

3. Biểu cảm

Là dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.

Dấu hiệu nhận biết phương thức biểu cảm : có các câu văn, câu thơ miêu tả cảm xúc, thái độ của người viết hoặc của nhân vật trữ tình. (Nhớ là cảm xúc của người viết, chứ không hẳn là cảm xúc của nhân vật trong truyện nhé)

4. Thuyết minh

Là cung cấp, giới thiệu, giảng giải,...những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.

Nhận biết phương thức thuyết minh hơi rắc rối hơn chút : có những câu văn chỉ ra đặc điểm riêng, nổi bật của đối tượng, người ta cung cấp kiến thức về đối tượng, nhằm mục đích làm người đọc hiểu rõ về đối tượng nào đó.

5. Nghị luận

Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.

Dấu hiệu nhận biết phương thức nghị luận : Có vấn đề bàn luận, có quan điểm của người viết. Nghị luận thường đi liền với thao tác phân tích, giải thích, chứng minh, bình luận

6. Hành chính công vụ :

Là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lý [thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng...]

II. ĐỌC VĂN

HAI ĐỨA TRẺ

- Thạch Lam -

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Thạch Lam (1910-1942) tên khai sinh Nguyễn Tường Vinh (sau đổi thành Nguyễn Tường Lân)
- Là em ruột của Nhất Linh và Hoàng Đạo. Cả ba người là thành viên của nhóm Tự lực văn đoàn.
- Con người: là con người đôn hậu và rất đổi tinh tế, có quan niệm văn chương lành mạnh, tiến bộ và có biệt tài về truyện ngắn.
- Phong cách: Truyện của Thạch Lam có sự hòa quyện giữa hai yếu tố hiện thực và lãng mạn trữ tình. Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị, thâm trầm, sâu sắc
- Sự nghiệp sáng tác: Thạch Lam sáng tác ở nhiều thể loại nhưng thành công nhất là ở thể loại truyện ngắn. Hai đứa trẻ được xem là một trong những truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam.

2. Tác phẩm “Hai đứa trẻ”

- Trích trong tập “Nắng trong vườn” (1938).
- Tiêu biểu cho truyện ngắn của Thạch Lam, kết hợp giữa hai yếu tố hiện thực và lãng mạn.
- Bối cảnh truyện: quê ngoại của tác giả - phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

II. Đọc – hiểu văn bản

1. Bức tranh phố huyện lúc chiều tàn:

a. Bức tranh thiên nhiên nơi phố huyện lúc chiều tàn:

- **Âm thanh:**
 - + *Tiếng trống thu không gọi chiều về.*
 - + *Tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng.*
 - + *Tiếng muỗi vo ve.*
- Âm thanh gợi lên cảm giác buồn về một không gian tĩnh mịch và vắng vẻ
- **Hình ảnh, màu sắc:**
 - + *“Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn”.*
 - + *“Dãy tre làng cắt hình rõ rệt trên nền trời”.*
- Bức họa đồng quê quen thuộc, bình dị, thơ mộng, gợi cảm, mang cốt cách Việt Nam.
- Câu văn: dịu êm, nhịp điệu chậm, giàu hình ảnh và nhạc điệu, uyển chuyển, tinh tế

b. Cảnh chợ tàn và những kiếp người nơi phố huyện:

- Cảnh chợ tàn:

- + Chợ đã vắng từ lâu, người về hết và tiếng ồn ào cũng mất.
- + Chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía.
- Con người:
- + Mấy đứa trẻ con nhà nghèo tìm tòi, nhặt nhạnh những thứ còn sót lại ở chợ.
- + Mẹ con chị Tí: ngày mò cua bắt ốc, ban đêm với cái hàng nước đơn sơ, vắng khách.
- + Bà cụ Thi: hơi điên đến mua rượu lúc đêm tối rồi đi lần vào bóng tối.
- + Bác Siêu với gánh hàng phở - một thứ quà xa xỉ.
- + Gia đình bác xẩm mù sống bằng lời ca tiếng đàn và lòng hảo tâm của khách qua đường.

→ Cảnh chợ tàn và những kiếp người tàn tạ: sự tàn lụi, sự nghèo đói, tiêu điều của phố huyện nghèo.

c. Tâm trạng của Liên:

- **Buồn man mác trước giờ khắc ngày tàn:**
- + Cảm nhận rất rõ: “*mùi riêng của đất, của quê hương này*”.
- + Cảnh ngày tàn và những kiếp người tàn tạ: gợi cho Liên nỗi buồn thấm thía
- **Xót thương cho những kiếp người tàn**
- + Động lòng thương những đứa trẻ nhà nghèo nhưng chính chị cũng không có tiền mà cho chúng.
- + Xót thương mẹ con chị Tí: ngày mò cua bắt tép, tối dọn cái hàng nước chè tươi chả kiếm được bao nhiêu.

→ Liên là một cô bé có tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, có lòng trắc ẩn, yêu thương con người. Liên là nhân vật Thạch Lam sáng tạo để kín đáo bày tỏ tình cảm của mình:

- + Yêu mến, gắn bó với thiên nhiên đất nước.
- + Xót thương đối với những kiếp người nghèo khổ.

2. Bức tranh phố huyện lúc đêm khuya:

a. Hình ảnh của “bóng tối” và “ánh sáng”:

- Phố huyện về đêm ngập chìm trong bóng tối:
- + “*Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối*”.
- + “*Tối hết con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng càng sẫm đen hơn nữa*”.

→ Bóng tối xâm nhập, bám sát mọi sinh hoạt của những con người nơi phố huyện.

- Ánh sáng của sự sống hiem hoi, bé nhỏ.

- + Một khe sáng ở một vại cửa hàng.
- + Quầng sáng thân mật quanh ngọn đèn chị Tí.
- + Một chấm lửa nhỏ trong bếp lửa bác Siêu.
- + Ngọn đèn của Liên “*thừa thót từng hột sáng lọt qua phen nứa*”.

→ Đó là thứ ánh sáng yếu ớt, le lói như những kiếp người nghèo khổ nơi phố huyện.

- Ánh sáng và bóng tối tương phản nhau → Biểu trưng cho những kiếp người nhỏ bé sống leo lét, tàn lụi trong đêm tối mênh mông của xã hội cũ.

b. Đời sống của những kiếp người nghèo khổ trong bóng tối:

- Vẫn những động tác quen thuộc:
- + Chị Tí dọn hàng nước
- + Bác Siêu hàng phở thổi lửa.

- + Gia đình bác Xẩm “ngồi trên manh chiếu rách, cái thau sắt để trước mặt”, “Góp chuyện bằng mấy tiếng đàn bầu bật trong im lặng”
- + Liên, An trông coi cửa hàng tạp hoá nhỏ xiu.
- Sống quần quanh, đơn điệu không lối thoát.
 - Vẫn suy nghĩ và mong đợi như mọi ngày: mong những người phu gạo, phu xe, mấy chú lính lệ vào hàng uống bát chè tươi và hút điếu thuốc lào.
 - Vẫn mơ ước: chừng ấy người trong bóng tối đang mong đợi một cái gì tươi sáng cho cuộc sống nghèo khổ hàng ngày của họ
- Ước mơ mơ hồ: tình cảnh tội nghiệp của những người sống mà không biết số phận mình sẽ ra sao.
- ⇒ Giọng văn: chậm buồn, tha thiết thể hiện niềm cảm thương của Thạch Lam với những người nghèo khổ.

3. Hình ảnh chuyến tàu và tâm trạng chờ mong chuyến tàu đêm của Liên và An:

- **Lí do đợi tàu:**
 - + Để bán hàng (theo lời mẹ dặn).
 - + Để được nhìn chuyến tàu đêm đi qua – hoạt động cuối cùng của đêm khuya.
- **Hình ảnh đoàn tàu mang đến một thế giới khác:**
 - + Phố huyện buồn bã, vắng lặng × Đoàn tàu ồn ào, rầm rộ
 - + Phố huyện tối tăm × Đoàn tàu sáng trưng
 - + Phố huyện nghèo khổ × Đoàn tàu sang trọng
 - + Phố huyện là hiện tại quần quanh, bế tắc × Đoàn tàu là quá khứ huy hoàng, gợi nhớ một Hà Nội sáng rực, huyên náo
- Đoàn tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua, đem đến cho phố huyện một luồng sinh khí khác hẳn, nó làm mới cuộc sống, nó thổi vào tâm hồn con người nơi đây một chút hi vọng mơ hồ mong manh, giúp họ có động lực mà sống tiếp những ngày buồn thảm
- Tâm trạng của chị em Liên và An
 - + Trước khi tàu đến: hồi hộp, náo nức.
 - + Khi tàu đến: vui sướng, hạnh phúc, mơ mộng, ngắm nhìn đoàn tàu một cách say mê
 - + Khi tàu đi khuất: dõi theo đầy tiếc nuối
- * **Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con tàu:**
 - Biểu tượng của một thế giới đáng sống: sự giàu sang và rực rỡ ánh sáng, nó đối lập với cuộc sống mỗi mòn, nghèo khổ, tối tăm của người dân phố huyện.
 - Hình ảnh của Hà Nội, của hạnh phúc, của những kỉ ức tuổi thơ êm đềm.
 - Là khát vọng vươn ra ánh sáng, vượt qua cuộc sống tù túng, quần quanh, không cam chịu cuộc sống tầm thường, nhợt nhạt đang vây quanh.

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật

- Cốt truyện đơn giản, nổi bật những dòng tâm trạng chảy trôi, những cảm xúc, cảm giác mong manh mơ hồ trong tâm hồn nhân vật.
- Bút pháp tương phản đối lập.
- Miêu tả sinh động những biến đổi tinh tế của cảnh vật và tâm trạng con người.
- Ngôn ngữ, hình ảnh giàu ý nghĩa tượng trưng.
- Giọng điệu trầm đượm chất thơ, chất trữ tình sâu lắng.

2. Ý nghĩa văn bản

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* đã một cách nhẹ nhàng mà thấm thía niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực, quần quanh, tăm tối ở phố huyện trước Cách mạng. Đồng thời, Thạch Lam cũng biểu lộ sự trân trọng ước mong đổi đời tuy còn mơ hồ của họ.

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

(Nguyễn Tuân)

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả.

- Nguyễn Tuân (1910 – 1987) là người trí thức, giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc
- Ông là nhà văn tài hoa và uyên bác
- Nguyễn Tuân là người có cá tính mạnh mẽ và phóng khoáng; ông có một vị trí quan trọng và đóng góp không nhỏ đối với văn học Việt Nam hiện đại: thúc đẩy thể tùy bút, bút kí văn học đạt đến trình độ nghệ thuật cao; làm phong phú thêm ngôn ngữ văn học dân tộc
- Ông có sở trường là tùy bút.

Những tác phẩm chính: *Một chuyến đi* (1938), *Vang bóng một thời* (1940), *Sông Đà* (1960)...

2. Truyện ngắn: *Chữ người tử tù*.

Lúc đầu có tên là: *Dòng chữ cuối cùng*, in 1938 trên tạp chí *Tao đàn*, sau đó đổi tên thành: *Chữ người tử tù* và được in trong tập truyện: *Vang bóng một thời*.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Tình huống truyện

a. Nội dung tình huống

Cuộc gặp đầy trớ trêu, éo le giữa người tử tù Huân Cao và viên quản ngục:

- o Xét về phương diện xã hội họ ở thế đối lập nhau:
- + Viên quản ngục - kẻ đại diện cho quyền lực tăm tối nhưng lại khao khát ánh sáng và chữ nghĩa.
- + Huân Cao – người tử tù có tài viết chữ đẹp, chống lại triều đình phong kiến.
- o Xét về phương diện nghệ thuật: họ là những người có tâm hồn đồng điệu

b. Ý nghĩa tình huống truyện:

- Làm bộc lộ, thay đổi quan hệ, thái độ, hành vi của các nhân vật làm tỏa sáng vẻ đẹp của cái tài, cái dũng và cái “thiên lương” → Cái đẹp, cái thiên lương đã thắng thế.
- Góp phần khắc họa tính cách của nhân vật, tăng sự kịch tính, hấp dẫn của tác phẩm

2. Nhân vật Huân Cao

a. Vẻ đẹp tài năng

- Tài bẻ khóa và vượt ngục
- Tài năng của Huân Cao được miêu tả gián tiếp: “...hay là cái người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp”
- Qua lời ngợi ca của viên quản ngục: “Chữ ông Huân Cao đẹp lắm, vuông lắm..., có được chữ ông Huân mà treo là có một báu vật trên đời”.

→ Huân Cao là người văn võ song toàn, một nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật viết thư pháp

b. Vẻ đẹp khí phách

• Trước khi vào ngục:

- Là thủ lĩnh của phong trào khởi nghĩa chống lại triều đình.

• Khi mới vào ngục:

- Không quan tâm đến lời của tên lính áp giải
- Thản nhiên dỗ gông rũ rệp: “Huân Cao lạnh lùng... nâu đen”

→ Đó là khí phách của nhà Nho “uy vũ bất năng khuất”.

- Khi được viên quản ngục biệt đãi: “Thản nhiên nhận rượu thịt”

→ Phong thái tự do, ung dung, xem nhẹ cái chết.

- Trả lời quản ngục bằng thái độ khinh miệt “Ngươi hỏi ta muốn gì ...vào đây”.

→ Không khuất phục trước cường quyền.

→ Huân Cao là trang anh hùng dũng liệt, khí phách hiên ngang, bất khuất

c Vẻ đẹp “thiên lương”

- Tâm hồn trong sáng, cao đẹp: “Không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ”, và chỉ mới cho chữ “ba người bạn thân”

→ Trọng nghĩa, khinh lợi, chỉ cho chữ những người tri kỉ, biết trân trọng cái tài và quý cái đẹp.

- Trân trọng, cảm nhận được “Tấm lòng biệt nhỡn liên tài” và hiểu ra “Sở thích cao quý” của quản ngục → Huân Cao nhận lời cho chữ → Câu nói của Huân Cao: “Thiếu chút nữa ... trong thiên hạ”
- Huân Cao không chấp nhận sự lẫn lộn giữa cái đẹp và cái xấu, giữa cái thiện và cái ác, ông đã khuyên viên quản ngục: “thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ”

=> Huân Cao là một anh hùng - nghệ sĩ, một thiên lương trong sáng.

- Quan điểm của Nguyễn Tuân: Cái tài phải đi đôi với cái tâm, cái đẹp và cái thiện không thể tách rời nhau.

Tóm lại: Bằng bút pháp lãng mạn, Nguyễn Tuân đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật Huân Cao thông qua lời nói và hành động: một người vừa có tài, vừa có tâm. Trước cái xấu, cái ác thì hiên ngang, bất khuất, trước cái đẹp cái thiện thì trân trọng, cảm kích.

3. Nhân vật viên quản ngục

- Có đời sống nội tâm rất sâu sắc:

Biết Huân Cao là một người có tài năng nhưng lại phạm trọng tội triều đình ông cảm thấy rất đau khổ, vừa nể phục, vừa nuối tiếc cho một con người tài hoa

- Say mê và yêu quý cái đẹp:

+ Xem chữ Huân Cao như một báu vật

+ Sở nguyện cao quý: có được chữ Huân Cao mà treo trong nhà...

+ Có tấm lòng *biệt nhỡn liên tài*: “Hằng ngày vẫn cho thầy thơ lại mang rượu thịt vào khoản đãi ông Huân...càng ngày càng hậu hĩnh” → Bất chấp sự nguy hại đến tính mạng bản thân và gia đình, bất chấp cả luật pháp.

+ Khi bị Huân Cao xua đuổi: “*Ngươi hỏi... đừng đặt chân vào đây nữa*” → Ông nhún nhường, ôn tồn, nhã nhặn, lui ra với câu nói: “*Xin lĩnh ý*” → Đây là không phải là sự hạ mình mà là sự nghiêng mình, kính cẩn trước cái tài hoa của một người yêu cái đẹp, trọng cái tài như ông.

+ Mong Huân Cao dịu lại tính nết để trình bày sở nguyện xin chữ

- Chọn nhầm nghề: “*Trong hoàn cảnh đề lao, người ta sống bằng tàn nhẫn, lừa lọc, thì hẳn lại có tính cách dịu dàng...biết trọng người ngay*”

- “*Một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bờ*”

→ Biết phục khí tiết, biết quý trọng người tài và yêu quý cái đẹp - một tấm lòng “*biệt nhỡn liên tài*.”

* Cảnh Huân Cao cho chữ viên Quản ngục

- Trong không gian chật hẹp, ẩm ướt, tối tăm, bẩn thỉu, khói bốc nghi ngút, dưới ánh sáng của ngọn đuốc tẩm dầu là hình ảnh ba cái đầu chụm lại. Một người tù cổ mang gông chân vướng xiềng đang dậm tô những nét chữ trên tấm lụa trắng tinh, cạnh viên quản ngục khúm núm, thầy thơ lại run run.

- Đó là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có:

+ Bởi việc cho chữ diễn ra trong nhà ngục bẩn thỉu, tối tăm, chật hẹp.

+ Bởi người nghệ sỹ sáng tạo trong lúc cổ mang gông, chân vướng xiềng

+ Bởi người tử tù lại ở trong tư thế bẽ trên, uy nghi. Còn kẻ quyền uy lại khúm núm run run, kính cẩn, vái lạy.

→ Tác giả dựng lên cảnh cho chữ vô cùng đặc biệt, không gian thời gian (nơi ngục tù, lúc đêm khuya), vị thế các nhân vật bị đảo ngược (tử tù thành ân nhân của viên quản ngục, viên quản ngục lại trở nên ngượng mọ, chịu ơn tử tù)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Tạo tình huống truyện độc đáo, đặc sắc
- Sử dụng thành công thủ pháp đối lập tương phản
- Xây dựng thành công nhân vật Huấn Cao – người hội tụ nhiều vẻ đẹp
- Ngôn ngữ góc cạnh, giàu hình ảnh, có tính tạo hình, vừa cổ kính vừa hiện đại

2. Ý nghĩa văn bản

Trong truyện ngắn Chữ người tử tù, Nguyễn Tuân đã khắc họa thành công hình tượng Huấn Cao – một con người tài hoa, có cái tâm trong sáng và khí phách hiên ngang, bất khuất. Qua đó, thể hiện quan niệm về cái đẹp, khẳng định sự bất tử của cái đẹp và bộc lộ tấm lòng yêu nước thầm kín của Nguyễn Tuân.

CHÍ PHÈO

(Nam Cao)

Phần I: TÁC GIẢ

I. VÀI NÉT VỀ TIỂU SỬ VÀ CON NGƯỜI.

1. Con người

- Nam Cao (1917-1951) tên khai sinh Trần Hữu Tri, quê Hà Nam
- Sau khi học xong bậc thành chung, ông vào Sài Gòn làm báo, thất nghiệp, đi dạy học ở Hà Nội, về quê.
- Năm 1943, ông tham gia nhóm Văn hóa cứu quốc – Tháng 11, năm 1951 bị giặc Pháp phục kích và sát hại

2. Con người

- Luôn tự đấu tranh nội tâm để hướng tới những điều tốt đẹp.
- Có tấm lòng đôn hậu, yêu thương con người, nhất là những người bé nhỏ, nghèo khổ; gắn bó sâu nặng với bà con ruột thịt ở quê hương.

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC.

1. Quan điểm nghệ thuật.

Ông trình bày quan điểm của mình qua những nhân vật. Có các điểm chính:

- Văn chương phải vì con người, phải trung thực, không nên viết những điều giả dối, phù phiếm.
- Tác phẩm văn học phải có ý nghĩa xã hội rộng lớn sâu sắc, phải có nội dung nhân đạo sâu sắc.
- Người viết văn phải không ngừng sáng tạo, tìm tòi.
- Nhà văn phải có vốn sống phong phú thì mới viết được tác phẩm có giá trị.

2. Các đề tài chính.

a. Đề tài người trí thức nghèo

- Nội dung :miêu tả sâu sắc tấn bi kịch tinh thần của những người trí thức nghèo trong xã hội cũ. Họ có hoài bão, lí tưởng, tài năng nhưng bị gánh nặng cơm áo và hoàn cảnh xã hội bóp nghẹt, trở thành những người thừa, sống mòn.
- Các tác phẩm tiêu biểu: “*Giăng sáng*”, “*Đời thừa*”, “*Mua nhà*” ...

b. Đề tài người nông dân nghèo

- Nội dung chính

- + Một bức tranh chân thực về nông thôn Việt Nam nghèo đói, thể hiện những năm trước 1945.
- + Nhà văn đặc biệt chú ý hai đối tượng : những người thấp cổ bé họng bị chà đạp nhẫn nhục và những người bị đẩy vào tình trạng bán cùng hóa bị tha hóa, lưu manh hóa.
- + Nhà văn đi sâu miêu tả tâm lý để khẳng định bản chất lương thiện của họ.
- Các tác phẩm tiêu biểu: “*Lão Hạc*”, “*Chí Phèo*”, “*Dì Hảo*”

c. Sau cách mạng tháng Tám, ông có các tác phẩm: “*Nhật kí Ở rừng*”, truyện ngắn “*Đôi mắt*”

3. Phong cách nghệ thuật.

- Đặc biệt quan tâm đến đời sống tinh thần – con người bên trong của nhân vật.
- Có biệt tài phát hiện, miêu tả, phân tích tâm lý nhân vật. Đặc biệt thành công trong việc phân tích những diễn biến tâm lý phức tạp, lưỡng tính.
- Lời văn đối thoại và độc thoại tinh tế, đặc sắc, đa thanh. Kết cấu tác phẩm linh hoạt mà nhất quán.
- Cốt truyện đơn giản đề tài gần gũi nhưng đặt ra những vấn đề sâu xa, có ý nghĩa nhân sinh hoặc triết học
- Giọng điệu lời văn: buồn thương, chua chát dửng dưng, lạnh lùng mà thương cảm, đằm thắm.

Phần II: TÁC PHẨM CHÍ PHÈO.

I. Tìm hiểu chung

1. Thể loại: Truyện ngắn

2. Đề tài và nhan đề:

- Số phận người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám.
- *Chí Phèo* lúc đầu có tên là “Cái lò gạch cũ”, sau đó nhà xuất bản Đời mới đổi lại thành “Đôi lứa xứng đôi” (1941), sau này tác giả đặt tên lại là “Chí Phèo”. Được in trong tập *Luống Cày* (1946)

3. Bố cục:

- Phần 1: “*Từ đầu...không ai biết*”: Nhân vật Chí Phèo xuất hiện cùng với tiếng chửi.
- Phần 2: Tiếp theo... đến “*mau lên*”: Chí bị cướp mất tính người.
- Phần 3: Còn lại: Sự thức tỉnh về ý thức và bi kịch của cuộc đời Chí Phèo.

II. Đọc – hiểu văn bản

1. Làng Vũ Đại - hình ảnh thu nhỏ của xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

- Toàn bộ truyện Chí Phèo diễn ra ở làng Vũ Đại. Đây chính là không gian nghệ thuật của truyện, lát cắt điển hình cho nông thôn Bắc Bộ Việt Nam trước CMT8

- Làng Vũ Đại có tôn ti trật tự nghiêm ngặt
- Có hai xung đột diễn ra trong xã hội của làng Vũ Đại:
- + Xung đột thứ nhất giữa bọn cường hào, ác bá với nhau: chúng chia rẽ, dùng nhiều thủ đoạn để trị nhau
- + Xung đột thứ hai giữa bọn cường hào ác bá với những người nông dân hiền lành, lương thiện, chúng bóc lột đẩy người nông dân vào con đường tha hóa, tước đoạt quyền làm người

2. Nhân vật Bá Kiến

- Bá Kiến là nhân vật tiêu biểu cho giai cấp thống trị, địa chủ cường hào ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng. Bá Kiến được khắc họa qua các chi tiết:
- Về ngoại hình: *cười nhạt, tiếng cười giòn giã lắm, đôi giọng thân mật, hơn người cũng bởi cái cười*
- Miêu tả qua độc thoại nội tâm hiện lên bản chất: “... tức lạ, cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng trai trẻ đi ở tù”
- Qua lời miêu tả trực tiếp: *thoáng nhìn qua cụ đã hiểu cơ sự rồi*

→ Thông qua ngôn ngữ, lời nói, hành động đều cho thấy một Bá Kiến gian manh, xảo quyệt, thủ đoạn – ghen tuông, độc ác, dâm dăng → Tiêu biểu cho giai cấp thống trị

3. Hình tượng nhân vật Chí Phèo

a. Hoàn cảnh xuất thân

Số phận bất hạnh: khi mới lọt lòng bị bỏ rơi, không có cha mẹ, không nhà cửa, ăn nhờ ở đậu, chuyên tay hết người này đến người khác, làm canh điền cho nhà Bá Kiến

Từng có mơ ước giản dị như bao người nông dân khác, sống bằng chính sức lao động của mình, ước có một ngôi nhà nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải → Chí Phèo là một người lương thiện

Giàu lòng tự trọng: khi bị bà ba nhà Bá Kiến gọi lên bóp chân... hắn thấy nhục hơn là thích → Hắn biết phân biệt đâu là tình yêu chân chính, đâu là thói dâm dục xấu xa → Là một con người có ý thức rất rõ về nhân phẩm của mình

b. Quá trình tha hóa

- Nguyên nhân:

- + Bá Kiến vì ghen tuông vô cớ đã ngầm ngầm đẩy Chí Phèo vào tù
- + Nhà tù thực dân đã tiếp tay cho Bá Kiến để biến Chí Phèo trở thành một con người khác hẳn → Chí trở thành lưu manh, có tính cách méo mó và quái dị → Trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại
- Diễn biến biến đổi cả nhân hình và nhân tính
- + Nhân hình: Thay đổi đến nỗi mới đầu không ai nhận ra hắn “*cái đầu trọc lóc, hàm răng cạo trắng hớn, hắn mặc quần nái đen với cái áo tây vàng. Cái*

ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế”, “cái mặt thì căng căng đầy những vết sứt sẹo, hai con mắt gườm gườm..” → Đánh mất nhân hình

- + Nhân tính: dữ dằn, du côn, du đảng, triền miên trong cơn say, đập đầu, chửi bới, phá phách, rạch mặt ăn vạ và làm công cụ cho Bá Kiến. → Đánh mất nhân tính

→ Chí Phèo đã bị cướp đi cả nhân hình và nhân tính. Từ con người lương thiện ý thức về nhân phẩm trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại → Chí Phèo là hình ảnh điển hình cho người nông dân bị đè nén đến cùng cực, bị cướp đi quyền làm người.

c. Quá trình thức tỉnh

- Nguyên nhân:

- + **Cuộc gặp gỡ định mệnh với Thị Nở** → Tình yêu thương mộc mạc, chân thành của Thị Nở - người đàn bà xấu như ma chê quỷ hờn, lại dở hơi ấy đã đánh thức bản chất lương thiện của Chí Phèo.

- Diễn biến:

- + Môi tình với Thị Nở trong đêm trăng đã giúp Chí Phèo tỉnh rượu → trạng thái hiếm hoi từ lúc hấn về làng mới có được, vì trước đây lúc nào hấn cũng say → Chưa bao giờ có đủ tỉnh táo để suy ngẫm về cuộc đời của mình
- + Về nhận thức: nhận biết được mọi âm thanh trong cuộc sống
- + Nhận ra bị kịch trong cuộc đời của mình và sợ cô đơn, cô độc đối với Chí Phèo “cô độc còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau”.
- + Về ý thức: Chí Phèo thêm lương thiện và muốn làm hòa với mọi người
 - Hình ảnh bát cháo hành là hình ảnh độc đáo, chân thật và giàu ý nghĩa: lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng Chí được ăn trong tình yêu thương và hạnh phúc.

→ Chí Phèo đã hoàn toàn thức tỉnh, Chí đang đứng trước tình huống có lối thoát là con đường trở về với cuộc sống của một con người. Cái nhìn đầy chiều sâu nhân đạo của nhà văn.

d. Bị kịch bị cự tuyệt

- **Nguyên nhân:** do bà cô Thị Nở không cho Thị lấy Chí Phèo → Định kiến của xã hội → Bị cả làng Vũ Đại quay lưng → Người ta từ lâu đã không xem hấn là người → Hi vọng – thất vọng – tuyệt vọng
- **Diễn biến tâm trạng của Chí Phèo:**
 - + Lúc đầu: Chí ngạc nhiên trước thái độ của Thị Nở → Biết mình bị cự tuyệt
 - + Sau Chí hiểu ra mọi việc: ngăn người, nắm lấy tay Thị Nở, bị Thị Nở xô ngã, Chí thấy hơi cháo hành, nhưng lại tuyệt vọng, Chí uống rượu và khóc “rưng rức” → Có

ý định giết bà cô Thị Nở → xách dao đến nhà Bá Kiến đâm chết Bá Kiến và kết liễu đời mình

- Ý nghĩa hành động đâm chết Bá Kiến và tự sát của Chí:
- + Đâm chết Bá Kiến là hành động lấy máu rửa thù của người nông dân thức tỉnh về quyền sống.
- + Cái chết của Chí Phèo là cái chết của con người trong bi kịch đau đớn trên ngưỡng cửa trở về cuộc sống làm người.

4. Nhân vật Thị Nở

a. Hoàn cảnh

- Người đàn bà xấu xí, xấu đến ma chê quỷ hờn
- Dở hơi
- Con nhà có dòng giống mà hủi

b. Vai trò

- Thị Nở là hiện thân của tình yêu: Thị đã đánh thức bản năng người đàn ông, bản năng sâu thẳm khát khao tình yêu lứa đôi, khát khao có tính nhân bản, cuộc gặp gỡ ở bờ sông đã giúp Chí Phèo tỉnh rượu
- Thị Nở là hiện thân của tình thương giữa con người với con người, Thị đã lo lắng khi Chí Phèo ốm, đồng cảm với sự cô độc của Chí Phèo.
→ Thông qua nhân vật Thị Nở, Nam Cao đã đề cao vai trò và sức mạnh của tình người, chỉ có tình thương mới cứu vớt con người khỏi sự lầm lạc, tội lỗi, chỉ có tình thương mới cảm hóa được những tâm hồn tưởng chừng như đã cần cỗi, tối tăm.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Xây dựng nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo.
- Ngôn ngữ giản dị, diễn đạt độc đáo.
- Kết cấu truyện mới mẻ, tưởng như tự do nhưng lại rất chặt chẽ, logic.
- Cốt truyện và các tình tiết hấp dẫn, biến hóa giàu kịch tính.

2. Ý nghĩa văn bản

Thông qua tác phẩm Chí Phèo, Nam Cao đã khái quát một hiện tượng xã hội ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng: một bộ phận người nông dân lao động lương thiện bị đẩy vào con đường tha hóa, lưu manh hóa. Nhà văn đã lên án đánh thép cái xã hội tàn bạo tàn phá cả thể xác và tâm hồn người nông dân lao động, đồng thời khẳng định bản chất lương thiện của họ, ngay trong khi họ bị vùi dập mất cả nhân hình, nhân tính.

BÀI 4

CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

Thao tác	Khái niệm/Yêu cầu/Tác dụng	Cách làm
Giải thích	Vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình	- Giải thích cơ sở: Giải thích từ ngữ, khái niệm khó, nghĩa đen, nghĩa bóng của từ - Trên cơ sở đó giải thích toàn bộ vấn đề, chú ý nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn
Phân tích	- Chia tách đối tượng, sự vật, hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ; xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ. - Tác dụng: thấy được giá trị ý nghĩa của sự vật hiện tượng, mối quan hệ giữa hình thức với bản chất, nội dung. Phân tích giúp nhận thức đầy đủ, sâu sắc cái giá trị hoặc cái phi giá trị của đối tượng. - Yêu cầu: nắm vững đặc điểm cấu trúc của đối tượng, chia tách một cách hợp lí. Sau phân tích chi tiết phải tổng hợp khái quát lại để nhận thức đối tượng đầy đủ, sâu sắc	- Khám phá chức năng biểu hiện của các chi tiết - Dùng phép liên tưởng để mở rộng nội dung ý nghĩa - Các cách phân tích thông dụng + Chia nhỏ đối tượng thành các bộ phận để xem xét + Phân loại đối tượng + Liên hệ, đối chiếu + Cắt nghĩa bình giá + Nêu định nghĩa
Chứng minh	Đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề	- Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.
Bình luận	- Bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng ... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. - Yêu cầu của việc đánh giá là sát đối tượng, nhìn nhận vấn đề toàn diện, khách quan và phải có lập trường tư tưởng đúng đắn, rõ ràng	BL luôn có hai phần: - Đưa ra những nhận định về đối tượng nghị luận. - Đánh giá vấn đề (lập trường đúng đắn và nhất thiết phải có tiêu chí).
So sánh	- Là thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là	- Xác định đối tượng nghị luận, tìm một đối tượng tương đồng hay tương

	các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật - Có so sánh tương đồng và so sánh tương phản. - Tác dụng: nhằm nhận thức nhanh chóng đặc điểm nổi bật của đối tượng và cùng lúc hiểu biết được hai hay nhiều đối tượng.	phân, hoặc hai đối tượng cùng lúc - Chỉ ra những điểm giống nhau giữa các đối tượng. - Dựa vào nội dung cần tìm hiểu, chỉ ra điểm khác biệt giữa các đối tượng. - Xác định giá trị cụ thể của các đối tượng.
Bác bỏ	- Chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề, trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. - Bác bỏ ý kiến sai là dùng lý lẽ và dẫn chứng để phân tích, lí giải tại sao như thế là sai. * Lưu ý: Trong thực tế, một vấn đề nhiều khi có mặt đúng, mặt sai. Vì vậy, khi bác bỏ hoặc khẳng định cần cân nhắc, phân tích từng mặt để tránh tình trạng khẳng định chung chung hay bác bỏ, phủ nhận tất cả.	- Bác bỏ một ý kiến sai có thể thực hiện bằng nhiều cách: bác bỏ luận điểm, bác bỏ luận cứ, bác bỏ cách lập luận hoặc kết hợp cả ba cách. a. Bác bỏ luận điểm: thông thường có hai cách bác bỏ - Dùng thực tế - Dùng phép suy luận b. Bác bỏ luận cứ: vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong lý lẽ và dẫn chứng được sử dụng. c. Bác bỏ lập luận: vạch ra mâu thuẫn, phi lôgic trong lập luận của đối phương.

BÀI 5

CÁC CÁCH TRÌNH BÀY ĐOẠN VĂN

1. Đoạn văn diễn dịch

Là đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát, đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, bổ sung làm rõ cho câu chủ đề. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, có thể kèm theo nhận xét, đánh giá và bộc lộ cảm nhận của người viết.

2. Đoạn văn quy nạp

Là đoạn văn được trình bày đi từ các ý nhỏ đến ý lớn, từ các ý chi tiết đến ý khái quát, từ ý luận cứ cụ thể, đến ý kết luận bao trùm. Theo cách trình bày này câu chủ đề nằm ở vị trí cuối đoạn. Ở vị trí này câu chủ đề không làm nhiệm vụ định hướng nội dung triển khai cho toàn đoạn mà lại làm nhiệm vụ khép lại nội dung cho đoạn ấy. Các câu trên được trình bày bằng các thao tác lập luận, minh họa, cảm nhận và rút ra nhận xét đánh giá chung.

3. Đoạn tổng - phân - hợp

Là đoạn văn phối hợp diễn dịch với quy nạp. Câu mở đầu đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo triển khai cụ thể ý khái quát. Câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu triển khai ý được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét đánh giá hoặc nêu suy nghĩ ... từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp, khẳng định, nâng cao vấn đề.

4. Đoạn văn song hành

Là đoạn văn có các câu triển khai nội dung song song nhau, không nội dung nào bao trùm lên nội dung nào. Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn làm rõ cho nội dung đoạn văn.

5. Đoạn văn móc xích

Là đoạn văn mà các ý gối đầu đan xen nhau và thể hiện cụ thể bằng việc lặp lại một vài từ ngữ đã có ở câu trước vào câu sau. Đoạn móc xích có thể có hoặc không có câu chủ đề.

BÀI 6

HÌNH THÀNH KĨ NĂNG DỰNG ĐOẠN

1. Những kiến thức cần huy động

a. Làm văn

* Phương thức biểu đạt, vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt.(miêu tả, tự sự, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận...)

* Các thao tác lập luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận, so sánh, bác bỏ; sự kết hợp các thao tác lập luận.

* Bố cục đoạn văn nghị luận (mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn)

* Diễn đạt trong văn nghị luận:

- Cách dùng từ ngữ:

+ Lựa chọn từ ngữ chính xác phù hợp với vấn đề nghị luận, tránh dùng từ lạc phong cách hoặc từ ngữ sáo rỗng, cầu kì.

+ Kết hợp sử dụng các phép tu từ và một số từ ngữ mang tính biểu cảm.

- Cách kết hợp các kiểu câu:

+ Kết hợp một số kiểu câu để tạo nên giọng điệu linh hoạt, biểu hiện cảm xúc

+ Sử dụng các phép tu từ cú pháp để tạo nhịp điệu nhấn mạnh cảm xúc.

b. Tiếng Việt

- Các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp, theo mục đích nói.

- Các phương tiện, các phép liên kết câu ...

- Phong cách ngôn ngữ, các biện pháp tu từ ...

c. Kiến thức Văn học và kiến thức trong đời sống.

2. Các bước tiến hành viết đoạn văn (tổng – phân – hợp)

Bước 1: Xác định cách thức triển khai đoạn văn: Diễn dịch, quy nạp, móc xích, song hành, tổng- phân – hợp

Bước 2: Xác định chủ đề của đoạn văn và xây dựng kết cấu đoạn văn

* Xác định chủ đề của đoạn văn

- Căn cứ vào gợi ý từ câu hỏi

- Căn cứ vào nội dung đoạn trích phần đọc – hiểu

* Xây dựng kết cấu đoạn văn

- Phần mở đoạn: Khái quát nội dung, nêu được chủ đề.

- Phần thân đoạn: Triển khai làm rõ chủ đề

+ Giải thích

+ Bàn luận

- + Mở rộng
- + Bài học nhận thức và hành động
- Phần kết đoạn: Đánh giá về vấn đề

II. ĐỌC VĂN